Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ
SAO Y; Văn phòng Ủy ban Nhân dân; 05/09/2025; 07:56:39; +07:00

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 238/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 03 tháng 9 năm 2025*

NGHỊ ĐỊNH
Quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH15;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 34/2018/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 217/2025/QH15 của Quốc hội về miễn, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về khung học phí, cơ chế thu, quản lý học phí, chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Nghị định này áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên, học viên, nghiên cứu sinh (sau đây gọi chung là người học) đang học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục,

Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp; các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định của Luật Giáo dục, Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

2. Nghị định này không áp dụng đối với người học đã được hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt theo quy định của Chính phủ về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo là số tiền người sử dụng dịch vụ phải trả cho từng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp, bao gồm: học phí (theo các cấp học và trình độ đào tạo) và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (giá dịch vụ tuyển sinh; giá dịch vụ kiểm định chất lượng giáo dục; giá cấp phát các loại phôi văn bằng, chứng chỉ; giá dịch vụ hỗ trợ đào tạo, cung ứng nguồn nhân lực thông qua việc nghiên cứu xây dựng chiến lược, chính sách, quy hoạch, kế hoạch về đào tạo nhân lực theo nhu cầu xã hội; giá dịch vụ điều tra, phân tích và dự báo nhu cầu nhân lực thông qua việc kết nối cơ sở đào tạo với đơn vị sử dụng lao động nhằm khai thác các nguồn lực cho hoạt động đào tạo phát triển nguồn nhân lực; giá dịch vụ bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; giá dịch vụ tư vấn cho các tổ chức, cá nhân xây dựng kế hoạch, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, tham gia bồi dưỡng phát triển các kỹ năng cần thiết cho người học; các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo).

2. Học phí là khoản tiền mà người học phải nộp để chi trả một phần hoặc toàn bộ chi phí của dịch vụ giáo dục, đào tạo. Mức học phí được xác định theo lộ trình bảo đảm chi phí dịch vụ giáo dục, đào tạo quy định tại Nghị định này.

3. Kiểm định chất lượng giáo dục tại Nghị định này bao gồm các hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành (sau đây gọi tắt là kiểm định theo tiêu chuẩn trong nước) hoặc theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nước ngoài được công nhận hoạt động ở Việt Nam (sau đây gọi tắt là kiểm định theo tiêu chuẩn quốc tế).

4. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục là dịch vụ được tổ chức để tạo điều kiện thuận lợi, nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đáp ứng nhu cầu phát triển toàn diện của người học và hoạt động của cơ sở giáo dục nhưng không được ngân sách nhà nước đảm bảo hoặc chưa được cấu thành trong học phí. Dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục bao gồm các dịch vụ như: dịch vụ ăn uống, bán trú; dịch vụ đưa đón người học; dịch vụ y tế học đường; dịch vụ tư vấn tâm lý, hướng nghiệp, trải nghiệm hướng nghiệp; dịch vụ thư viện; dịch vụ công nghệ, học tập số; hoạt động ngoại khóa, kỹ năng sống; dịch vụ trông giữ, chăm sóc trẻ em, học sinh ngoài giờ; dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục khác.

Điều 4. Quản lý nhà nước về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính, các bộ, cơ quan ngang bộ, địa phương liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo:

a) Hướng dẫn quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và phương pháp định giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

b) Quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn ngân sách trung ương theo lĩnh vực quản lý được phân cấp; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương theo phạm vi quản lý được phân cấp.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí hoặc phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với ngành nghề chuyên môn đặc thù; quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo từ nguồn ngân sách trung ương; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách trung ương đối với các dịch vụ thuộc phạm vi quản lý được phân cấp.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

a) Thực hiện quản lý nhà nước về học phí, giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí áp dụng trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương; quyết định phương thức giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; quyết định giá đặt hàng dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thuộc danh mục dịch vụ công sử dụng ngân sách thuộc thẩm quyền quản lý của địa phương;

b) Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định khung hoặc mức học phí giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập, quy định chi tiết danh mục các khoản thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi đối với các dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục, đào tạo đối với cơ sở giáo dục công lập theo thẩm quyền quản lý để áp dụng tại địa phương.

4. Thủ trưởng cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân thực hiện công khai, minh bạch, giải trình với xã hội về căn cứ, phương pháp xác định, tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo đối với các dịch vụ do đơn vị xác định mức giá, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc xác định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục công lập được xác định theo các quy định của pháp luật về giá và quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được xác định theo các quy định của pháp luật về giá, điều chỉnh theo lộ trình phù hợp tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo nhưng không quá 15% đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và không quá 10% đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

Điều 6. Lộ trình tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo

1. Lộ trình tính giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được thực hiện theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Học phí thực hiện theo lộ trình tính đủ chi phí quy định tại Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Nghị định này.

3. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định cho phép cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu được chủ động thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá dịch vụ giáo dục, đào tạo tương xứng với chất lượng giáo dục, đào tạo; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ HỌC PHÍ

Điều 7. Nguyên tắc xác định học phí

1. Đối với cơ sở giáo dục công lập.

Mức học phí được xác định theo nguyên tắc bù đắp chi phí, có tích lũy theo quy định của Luật Giá và lộ trình tính đủ chi phí phù hợp với từng cấp học, điều kiện kinh tế xã hội của từng địa bàn dân cư, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm.

Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học được tự xác định mức thu học phí của chương trình đó trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, thực hiện công khai giải trình với người học, xã hội.

2. Đối với cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

a) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục được quyền chủ động xây dựng mức thu học phí và giá các dịch vụ khác trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo (trừ dịch vụ do Nhà nước định giá) bảo đảm bù đắp chi phí và có tích lũy theo quy định của Luật Giá.

b) Thực hiện công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm giải trình với người học, xã hội về mức thu học phí, giá các dịch vụ do mình quyết định; thuyết minh các yếu tố cấu thành giá, lộ trình, tỷ lệ tăng học phí các năm tiếp theo nhưng không quá 15% đối với giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và không quá 10% đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông.

Điều 8. Học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông

1. Khung học phí là căn cứ để xác định mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và mức ngân sách nhà nước cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông.

2. Khung học phí từ năm học 2025 - 2026 trở đi đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên như sau:

a) Năm học 2025 - 2026 (mức sàn - mức trần):

Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

Năm học 2025 - 2026			
Mầm non	**Tiểu học**	**Trung học cơ sở**	**Trung học phổ thông**
Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 540	Từ 50 đến 650	Từ 100 đến 650

b) Từ năm học 2026 - 2027 đến năm học 2035 - 2036, mức trần học phí được điều chỉnh theo tỷ lệ phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của địa phương, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng, tốc độ tăng trưởng kinh tế hàng năm nhưng không quá 7,5%/năm;

c) Từ năm học 2036 - 2037 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của từng địa phương nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

3. Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: tối đa bằng 2 lần mức trần học phí quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Mức trần của khung học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 2 Điều này.

5. Trường hợp học trực tuyến (học online), Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quy định cụ thể mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục công lập theo phân cấp quản lý trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đã được ban hành.

6. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định khung học phí hoặc mức học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập theo quy định) trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm mức thu học phí tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục; đồng thời phải bảo đảm thực hiện các mục tiêu giáo dục bắt buộc theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành.

7. Căn cứ khung học phí quy định tại Điều này, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức học phí đối với cơ sở giáo dục công lập và mức hỗ trợ học phí đối với trẻ em, học sinh dân lập, tư thục nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

8. Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định việc sắp xếp, phân loại các vùng trên địa bàn để quyết định mức học phí, hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục trên địa bàn quản lý.

Điều 9. Học phí đối với giáo dục nghề nghiệp

1. Mức trần học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2025 - 2026 trở đi như sau:

a) Năm học 2025 - 2026 và năm học 2026 - 2027:

Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

TT	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học xã hội nhân văn, nghệ thuật, giáo dục và đào tạo, báo chí, thông tin và kinh doanh, quản lý	1.360	1.600
2	Khoa học, pháp luật và toán	1.445	1.700

3	Kỹ thuật và công nghệ thông tin	2.040	2.400
4	Sản xuất, chế biến và xây dựng	1.955	2.300
5	Nông, lâm, ngư nghiệp và thú y	1.400	1.650
6	Sức khỏe	2.380	2.800
7	Dịch vụ, du lịch và môi trường	1.700	2.000
8	An ninh, quốc phòng	1.870	2.200

b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

2. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: mức học phí tối đa không quá 2 lần so với mức học phí quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: được chủ động xây dựng và quyết định mức học phí theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp và các văn bản khác có liên quan.

4. Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập căn cứ vào mức trần học phí tại khoản 1, 2, 3 Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

5. Đối với các chương trình đào tạo chất lượng cao và chương trình chuyển giao từ nước ngoài đối với giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý và thực hiện việc công khai trước khi tuyển sinh.

6. Mức học phí đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học, đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức học phí của hệ đào tạo chính quy tương ứng.

7. Mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục nghề nghiệp xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế, tối đa bằng mức học phí của các ngành, nghề đào tạo theo hình thức đào tạo trực tiếp.

8. Mức học phí đối với các chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên, đào tạo kỹ năng và các chương trình đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn khác do các cơ sở giáo dục nghề nghiệp chủ động xây dựng và quy định mức thu học phí theo đặc điểm kinh tế - kỹ thuật do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình với người học, xã hội.

9. Học phí giáo dục nghề nghiệp tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, minh bạch với người học;

c) Trường hợp học văn bằng 2 chỉ phải đóng học phí của các tín chỉ, mô-đun thực học theo chương trình đào tạo.

10. Đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: thủ trưởng các cơ sở giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào mức trần học phí trên và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục nghề nghiệp ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại khoản 3 Điều này.

11. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

12. Học sinh, sinh viên là người nước ngoài tham gia các khóa đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

Điều 10. Học phí đối với giáo dục đại học

1. Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên từ năm học 2025 - 2026 trở đi như sau:

a) Năm học 2025 - 2026 và năm học 2026 - 2027:

Đơn vị: Nghìn đồng/người học/tháng

TT	Tên ngành	Mã ngành	Năm học 2025 - 2026	Năm học 2026 - 2027
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	714	1.590	1.790
2	Nghệ thuật	721	1.520	1.710
3	Kinh doanh và quản lý, pháp luật	734, 738	1.590	1.790
4	Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	742, 744	1.710	1.930
5	Toán, thống kê máy tính, công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	746, 748, 751, 752, 754, 758, 762, 764	1.850	2.090
6	Sức khỏe	772		
6.1	Điều dưỡng - hộ sinh, dinh dưỡng, răng - hàm - mặt (nha khoa), kỹ thuật y học, y tế công cộng, quản lý y tế, khác	77203, 77204, 77205, 77206 77207, 77208, 77290	2.360	2.660
6.2	Dược học, y học	77201, 77202	3.110	3.500
7	Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	722, 731, 732, 776, 781, 784, 785	1.690	1.910
8	Lĩnh vực khác (ngành ghép, liên ngành)	790	Bằng mức trung bình cộng học phí của các ngành nêu trên có trong ngành ghép, liên ngành	Bằng mức trung bình cộng học phí của các ngành nêu trên có trong ngành ghép, liên ngành

b) Từ năm học 2027 - 2028 trở đi, mức trần học phí được điều chỉnh phù hợp với khả năng chi trả của người dân, điều kiện kinh tế - xã hội nhưng tối đa không vượt quá tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng tại thời điểm xác định mức học phí so với cùng kỳ năm trước do cơ quan nhà nước có thẩm quyền công bố.

2. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên: mức học phí được xác định tối đa bằng 2 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học.

3. Cơ sở giáo dục đại học công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư: mức học phí được xác định tối đa bằng 2,5 lần mức trần học phí tại khoản 1 Điều này tương ứng với từng khối ngành và từng năm học.

4. Đối với chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học công lập đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định hoặc đạt mức kiểm định chất lượng chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn quốc tế hoặc tương đương, cơ sở giáo dục đại học căn cứ định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để tự quyết định mức thu học phí; thực hiện công khai với người học, xã hội.

5. Mức trần học phí đối với đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ của các cơ sở giáo dục đại học công lập được xác định bằng mức trần học phí đào tạo đại học quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này nhân hệ số 1,5 đối với đào tạo thạc sĩ, nhân hệ số 2,5 đối với đào tạo tiến sĩ tương ứng với từng khối ngành đào tạo của từng năm học theo các mức độ tự chủ.

6. Mức học phí đào tạo hình thức vừa làm vừa học; đào tạo từ xa được xác định trên cơ sở chi phí hợp lý thực tế với mức thu không vượt quá 150% mức thu học phí so với hệ đào tạo chính quy tương ứng.

7. Trường hợp học trực tuyến (học online), cơ sở giáo dục đại học xác định mức thu học phí trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế hợp lý, tối đa bằng mức học phí của cơ sở giáo dục đại học tương ứng từng khối ngành.

8. Mức học phí đối với các chương trình giáo dục thường xuyên, dịch vụ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn phù hợp với ngành, lĩnh vực đào tạo của mỗi cơ sở theo quy định của pháp luật được các cơ sở giáo dục chủ động tính toán, quy định mức thu theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cơ sở giáo dục ban hành, bảo đảm tính công khai, minh bạch và giải trình với người học, xã hội.

9. Học phí đào tạo đại học tính theo tín chỉ, mô-đun:

a) Mức thu học phí của một tín chỉ, mô-đun được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành, nghề đào tạo và tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ, mô-đun} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ, mô-đun toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học, bảo đảm nguyên tắc tổng học phí theo tín chỉ của chương trình đào tạo tối đa bằng tổng học phí tính theo niên chế.

b) Trường hợp học quá thời hạn quy định của chương trình đào tạo, học phí tín chỉ áp dụng từ thời điểm quá hạn được xác định lại trên cơ sở thời gian học thực tế trên nguyên tắc bù đắp chi phí và thực hiện công khai, giải trình với người học;

c) Trường hợp đào tạo bằng tốt nghiệp thứ 2 trình độ đại học, người đóng học phí của các tín chỉ thực học theo chương trình đào tạo.

10. Các cơ sở giáo dục công lập căn cứ vào mức trần học phí tại Điều này và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, chương trình đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, chương trình đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý.

11. Đối với các cơ sở giáo dục đại học do các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước quản lý trực tiếp: thủ trưởng các cơ sở giáo dục căn cứ vào mức trần học phí trên và định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí của từng ngành, nghề đào tạo do cơ sở giáo dục ban hành để quyết định mức thu học phí cụ thể đối với từng năm học, ngành, nghề đào tạo thuộc thẩm quyền quản lý nhưng không vượt quá mức trần học phí theo quy định tại khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 Điều này.

12. Các cơ sở giáo dục đại học công lập được quy định mức học phí đối với các trường hợp học lại. Mức học phí học lại tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này phù hợp với từng loại hình đơn vị. Trường hợp tổ chức học riêng theo nhu cầu người học thì mức thu theo thỏa thuận giữa người học và cơ sở giáo dục đại học công lập trên cơ sở bù đắp đủ chi phí.

13. Sinh viên đại học, học viên cao học, nghiên cứu sinh là người nước ngoài đang theo học tại cơ sở giáo dục đại học công lập nộp học phí theo mức thu do cơ sở giáo dục đại học quy định hoặc theo hiệp định, thỏa thuận hợp tác với bên nước ngoài.

Điều 11. Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên

1. Học phí đối với chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và cấp trung học phổ thông trong cơ sở giáo dục công lập được áp dụng mức học phí tương đương với mức học phí của cơ sở giáo dục phổ thông công lập cùng cấp học trên địa bàn do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

Mức học phí là căn cứ để xác định mức hỗ trợ học phí đối với người học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục và mức ngân sách nhà nước hỗ trợ cấp bù cơ sở giáo dục công lập khi thực hiện chính sách miễn học phí đối với người học chương trình giáo dục phổ thông.

2. Học phí đối với chương trình xóa mù chữ: cơ sở giáo dục công lập xây dựng mức học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt phù hợp với loại hình đào tạo và điều kiện thực tế của từng địa bàn. Kinh phí thực hiện chương trình xóa mù thực hiện theo đặt hàng, giao nhiệm vụ, đấu thầu với cơ sở giáo dục được giao thực hiện chương trình xóa mù chữ theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo.

3. Học phí đối với chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học; chương trình cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ; chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp: cơ sở giáo dục công lập xây dựng mức thu học phí trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để đề nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp phê duyệt phù hợp với loại hình đào tạo và điều kiện thực tế của từng địa bàn. Các cơ sở giáo dục thực hiện công khai theo quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm giải trình với người học, xã hội về mức thu.

Chương III
CƠ CHẾ THU VÀ QUẢN LÝ HỌC PHÍ

Điều 12. Cơ chế thu học phí

1. Học phí được thu định kỳ hàng tháng; nếu người học tự nguyện, cơ sở giáo dục có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Đối với cơ sở giáo dục thường xuyên, đào tạo thường xuyên và các khóa đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn, học phí được thu theo số tháng thực học. Đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, học phí được thu tối đa 9 tháng/năm. Đối với cơ sở giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp học phí được thu tối đa 10 tháng/năm.

2. Trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật thì học phí được thu theo số tháng học thực tế (bao gồm cả thời gian tổ chức dạy học trực tuyến hoặc bố trí thời gian học bù tại trường); không thu học phí trong thời gian không tổ chức dạy học. Mức học phí đảm bảo nguyên tắc theo số tháng thực học và chi phí phát sinh cần thiết để tổ chức dạy học nhưng không vượt quá tổng thu học phí tính theo số tháng tối đa của 01 năm học (tối đa 9 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông và tối đa 10 tháng/năm đối với cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp). Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định cụ thể thời gian hỗ trợ, mức hỗ trợ học phí đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trên địa bàn; thủ trưởng các cơ sở giáo dục đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp quy định thời gian thu, mức học phí trong trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp.

3. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ, tuy nhiên tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

4. Các cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp học phí vào ngân hàng thương mại hoặc Kho bạc Nhà nước để quản lý, sử dụng. Trong trường hợp phát sinh khoản thu học phí bằng tiền mặt thì định kỳ, đơn vị phải làm thủ tục chuyển (nộp) toàn bộ học phí đã thu bằng tiền mặt còn dư tại quỹ vào tài khoản của đơn vị tại Kho bạc Nhà nước hoặc ngân hàng thương mại để quản lý theo quy định.

Điều 13. Quản lý học phí

1. Cơ sở giáo dục công lập quản lý, sử dụng học phí theo quy định của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập và tổng hợp vào báo cáo tài chính hằng năm của cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục quản lý, sử dụng học phí theo nguyên tắc tự bảo đảm thu, chi và chịu trách nhiệm về quản lý tài chính đối với hoạt động của mình. Tổ chức công tác kế toán, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở giáo dục thực hiện quản lý các khoản thu, chi học phí theo chế độ kế toán, kiểm toán, thuế và công khai tài chính theo quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

4. Cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh hoặc xét tuyển phải công bố, công khai mức thu học phí, chi phí đào tạo cho từng năm học, cấp học đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, lộ trình tăng học phí (nếu có) cho từng năm học và dự kiến cho cả khóa học đối với giáo dục đại học.

5. Cơ sở giáo dục thực hiện công khai theo quy định và chịu trách nhiệm giải trình chi phí đào tạo, mức thu học phí, lộ trình tăng học phí cho từng năm học, cấp học, khóa học; công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định; công khai chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và mức thu, miễn giảm học phí trong trường hợp xảy ra tình trạng khẩn cấp.

Chương IV
CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ QUY TRÌNH THỦ TỤC, PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Mục 1
CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 14. Đối tượng không phải đóng học phí

Người theo học các ngành chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục đại học. Danh mục các ngành chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 15. Đối tượng được miễn học phí

1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

2. Các đối tượng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng nếu đang theo học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

3. Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người khuyết tật.

4. Người học từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học giáo dục đại học văn bằng thứ nhất thuộc đối tượng hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 5 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp.

5. Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển (kể cả học sinh cử tuyển học nghề nội trú với thời gian đào tạo từ 3 tháng trở lên) theo quy định của Chính phủ về chế độ cử tuyển vào các cơ sở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

6. Học sinh trường dự bị đại học, khoa dự bị đại học.

7. Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông, bà (trong trường hợp ở với ông, bà) thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

8. Sinh viên học chuyên ngành Mác-Lênin và Tư tưởng Hồ Chí Minh.

9. Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu tại cơ sở giáo dục công lập thuộc khối ngành sức khỏe.

10. Học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định của Chính phủ về quy định chính sách đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc đặc biệt khó khăn theo quy định hiện hành của cơ quan có thẩm quyền.

11. Người học thuộc đối tượng của các chương trình, đề án được miễn học phí theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

12. Người tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp.

13. Người học các trình độ trung cấp, cao đẳng, đối với các ngành, nghề khó tuyển sinh nhưng xã hội có nhu cầu theo danh mục do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

14. Người học các ngành, nghề chuyên môn đặc thù đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Các ngành, nghề chuyên môn đặc thù do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quy định.

Điều 16. Đối tượng được giảm học phí và hỗ trợ học phí

1. Các đối tượng được giảm 70% học phí gồm:

a) Học sinh, sinh viên học các ngành nghệ thuật truyền thống và đặc thù trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, tư thục có đào tạo về văn hóa - nghệ thuật bao gồm: nhạc công kịch hát dân tộc, nhạc công truyền thống Huế, đờn ca tài tử Nam Bộ, diễn viên sân khấu kịch hát, nghệ thuật biểu diễn dân ca, nghệ thuật ca trù, nghệ thuật bài chòi, biểu diễn nhạc cụ truyền thống.

b) Học sinh, sinh viên học các chuyên ngành nhã nhạc cung đình, chèo, tuồng, cải lương, múa, xiếc; một số nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm đối với giáo dục nghề nghiệp theo danh mục các nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định.

c) Học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học là người dân tộc thiểu số (ngoài đối tượng dân tộc thiểu số rất ít người) mà bản thân và cha hoặc mẹ có nơi thường trú tại thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

2. Các đối tượng được giảm 50% học phí gồm: học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học có cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp được hưởng trợ cấp thường xuyên.

3. Đối tượng được hỗ trợ học phí gồm:

a) Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông (học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở và học viên theo học chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học phổ thông) trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

b) Học viên sau đại học trình độ thạc sĩ, tiến sĩ, chuyên khoa cấp I, chuyên khoa cấp II, bác sĩ nội trú chuyên khoa chuyên ngành tâm thần, giải phẫu bệnh, pháp y, pháp y tâm thần, truyền nhiễm và hồi sức cấp cứu tại cơ sở giáo dục tư thục thuộc khối ngành sức khỏe.

Điều 17. Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập

1. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mồ côi cả cha lẫn mẹ.

2. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông là người khuyết tật.

3. Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông có cha hoặc mẹ hoặc cả cha và mẹ hoặc ông bà (trong trường hợp ở với ông bà) thuộc diện hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

4. Trẻ em học mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông mà bản thân và cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ (trong trường hợp ở với người giám hộ) có nơi thường trú và đang học tại cơ sở giáo dục ở thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo theo quy định của cơ quan có thẩm quyền hoặc học tại cơ sở giáo dục trên địa bàn khác theo quy định của địa phương trong trường hợp trên địa bàn thôn/bản đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo không có cơ sở giáo dục.

Mục 2
QUY TRÌNH THỦ TỤC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ, HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ PHƯƠNG THỨC CHI TRẢ

Điều 18. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn học phí trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục không phải nộp đơn đề nghị miễn, hỗ trợ học phí. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập và phê duyệt danh sách người học được miễn học phí.

2. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ học phí trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu.

Trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông trong cơ sở giáo dục không phải nộp đơn đề nghị miễn, hỗ trợ học phí. Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ học phí, kèm mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo (theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo) thẩm định, phê duyệt.

3. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục III Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong các trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan quản lý đối với người có công áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định).

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xét duyệt hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được miễn, giảm học phí.

4. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước.

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày nhập học, người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục IV Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận của cơ quan

quản lý đối với người có công áp dụng đối với tượng quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định này; Quyết định về việc trợ cấp xã hội hoặc Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 15 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 15 Nghị định này; Bằng tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc giấy xác nhận tốt nghiệp tạm thời hoặc xác nhận học bạ việc hoàn thành chương trình trung học cơ sở của hiệu trưởng áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 12 Điều 15 Nghị định này; Quyết định hưởng trợ cấp hàng tháng của cha hoặc mẹ bị tai nạn lao động hoặc mắc bệnh nghề nghiệp do cơ quan bảo hiểm xã hội cấp áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 16 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định).

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị miễn, giảm học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học có trách nhiệm xác nhận hồ sơ miễn, giảm học phí đối với người học theo mẫu tại Phụ lục V Nghị định này; đồng thời lập danh sách người học được miễn, giảm học phí theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định này gửi về Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú để thực hiện theo quy định.

5. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông.

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định).

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm thẩm định hồ sơ và phê duyệt danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập.

6. Hồ sơ thủ tục, trình tự thực hiện hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu

Trong vòng 45 ngày làm việc kể từ ngày khai giảng năm học, cha mẹ (hoặc người giám hộ) trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên thuộc đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập nộp đơn theo mẫu tại Phụ lục II Nghị định này, kèm theo bản sao chứng thực hoặc bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao từ sổ gốc giấy tờ trong trường hợp sau: Giấy xác nhận mồ côi cả cha lẫn mẹ do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh áp dụng đối với đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận khuyết tật hoặc Quyết định về việc trợ cấp xã hội do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp áp dụng đối với đối tượng được quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định này; Giấy xác nhận hộ nghèo do Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh cấp cho đối tượng được quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định này và gửi cơ sở giáo dục theo một trong các hình thức gồm nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia (trường hợp người học nộp hồ sơ sau thời hạn quy định nêu trên thì được xem xét hưởng chính sách kể từ thời điểm nộp hồ sơ cho đơn vị tiếp nhận hồ sơ theo quy định).

Trong vòng 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc thời hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí học tập, Hiệu trưởng nhà trường có trách nhiệm lập danh sách người học được hỗ trợ chi phí học tập gửi Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục, đào tạo thẩm định, phê duyệt.

7. Người học thuộc diện miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập chỉ phải làm 01 bộ hồ sơ nộp lần đầu cho cả thời gian học tập. Riêng đối với người học thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo thì vào mỗi đầu học kỳ phải nộp bổ sung giấy xác nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo để làm căn cứ xem xét miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập cho kỳ học tiếp theo.

Điều 19. Cơ chế miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập

1. Việc miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập sẽ được thực hiện trong suốt thời gian học tập tại nhà trường.

2. Ngân sách nhà nước có trách nhiệm cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục công lập, cụ thể như sau:

a) Nhà nước cấp bù tiền miễn học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, cơ sở giáo dục thường xuyên và cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông để thực hiện việc miễn học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn học phí quy định tại Nghị định này theo mức do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định.

b) Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ học phí đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông trong cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông thuộc các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu, mức hỗ trợ học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục.

c) Nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập để thực hiện chính sách miễn, giảm học phí đối với người học thuộc các đối tượng miễn, giảm học phí theo mức thu học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học công lập, nhưng tối đa không quá mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này tương ứng với từng năm học và ngành, khối ngành đào tạo.

Phần còn lại người học phải đóng bằng chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 và mức hỗ trợ của Nhà nước, trừ trường hợp đối với các ngành nghề quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 16 người học phải đóng bằng phần chênh lệch giữa mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục và mức hỗ trợ của Nhà nước. Cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả phần chênh lệch giữa mức trần học phí quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này và mức học phí thực tế của cơ sở giáo dục.

3. Nhà nước cấp trực tiếp tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí cho các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm, hỗ trợ học phí theo học trong cơ sở giáo dục dân lập, tư thục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân như sau:

a) Mức hỗ trợ học phí đối với người học tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục phổ thông tư thục, cơ sở giáo dục tư thục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định theo khung học phí của Chính phủ nhưng không vượt mức thu học phí của cơ sở giáo dục dân lập, tư thục.

b) Mức cấp tiền miễn, giảm học phí đối người học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục, theo mức học phí thực tế của cơ sở đào tạo theo từng ngành, chuyên ngành nhưng tối đa bằng mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này.

4. Trường hợp có sự trùng lặp về đối tượng hưởng chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập quy định tại Nghị định này với các văn bản quy phạm pháp luật khác đang thực hiện có mức hỗ trợ cao hơn thì được hưởng theo mức hỗ trợ cao hơn quy định tại văn bản pháp luật khác.

5. Không áp dụng miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với trường hợp đang hưởng lương hoặc sinh hoạt phí khi đi học, các trường hợp học cao học, nghiên cứu sinh (trừ đối tượng quy định tại khoản 9, khoản 11 Điều 15 và điểm b khoản 3 Điều 16 Nghị định này).

6. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học trong trường hợp đã hưởng chế độ này tại một cơ sở giáo dục nghề nghiệp hoặc cơ sở giáo dục đại học, nay tiếp tục học thêm ở một cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học khác cùng cấp học và trình độ đào tạo. Nếu người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí đồng thời học ở nhiều cơ sở giáo dục hoặc nhiều khoa, nhiều ngành trong cùng một cơ sở giáo dục thì chỉ được hưởng một chế độ miễn, giảm học phí.

7. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với người học theo hình thức giáo dục thường xuyên các chương trình giáo dục đáp ứng yêu cầu của người học, cập nhật kiến thức, kỹ năng, chuyển giao công nghệ, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực nghề nghiệp hoặc đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn; trừ trường hợp người học chương trình giáo dục thường xuyên để cấp văn bằng của hệ thống giáo dục quốc dân.

8. Không áp dụng chế độ miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập trong thời gian người học bị kỷ luật ngừng học hoặc buộc thôi học, bảo lưu, học lưu ban, học lại, học bổ sung. Trường hợp người học phải dừng học; học lại, bảo lưu, lưu ban (không quá một lần) do ốm đau, tai nạn hoặc dừng học vì lý do bất khả kháng không do kỷ luật hoặc tự thôi học thì thủ trưởng cơ sở giáo dục xem xét cho tiếp tục học tập theo quy định và tiếp tục được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại Nghị định này.

9. Kinh phí cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ học phí được cấp theo thời gian học thực tế nhưng không quá 9 tháng/năm học đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông và theo thời gian học thực tế nhưng không quá 10 tháng/năm học đối với học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và thực hiện chi trả cho người học 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

10. Nhà nước cấp trực tiếp tiền hỗ trợ chi phí học tập cho các đối tượng quy định tại Điều 17 Nghị định này với mức 150.000 đồng/học sinh/tháng để mua sách, vở và các đồ dùng học tập khác. Thời gian được hưởng theo thời gian học thực tế và không quá 9 tháng/năm học và thực hiện chi trả 2 lần trong năm vào đầu các học kỳ của năm học.

11. Trường hợp cha mẹ (hoặc người giám hộ) của trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, học viên học tại cơ sở giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông, học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học đã nộp hồ sơ đúng theo quy định tại Nghị định này chưa nhận được tiền cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo thời hạn quy định thì được truy lĩnh hoặc giảm trừ trong lần chi trả tiếp theo.

Điều 20. Phương thức cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với các cơ sở giáo dục công lập

1. Kinh phí thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí, chi phí học tập cho cơ sở giáo dục công lập được ngân sách nhà nước cấp hàng năm theo hình thức giao dự toán. Việc phân bổ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho cơ sở giáo dục công lập được thực hiện đồng thời với thời điểm phân bổ dự toán ngân sách nhà nước hàng năm. Khi giao dự toán cho các cơ sở giáo dục công lập, cơ quan chủ quản phải ghi rõ dự toán kinh phí thực hiện chính sách cấp bù miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho người học thuộc đối tượng được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập.

2. Cơ sở giáo dục công lập gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch hồ sơ rút dự toán bao gồm: (i) Quyết định giao dự toán của cơ quan có thẩm quyền giao đối với kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập (gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục công lập, mức học phí được cấp bù và kinh phí đề nghị cấp bù, mức hỗ trợ chi phí học tập); (iii) Giấy rút dự toán theo quy định để rút dự toán kinh phí cấp bù tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập.

3. Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

4. Kinh phí ngân sách nhà nước cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập được chuyển và hạch toán vào tài khoản thu học phí của cơ sở giáo dục và được tự chủ sử dụng theo số lượng thực tế đối tượng được cấp bù và quy định hiện hành về chế độ tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; trường hợp dự toán giao thực hiện cấp bù tiền miễn, giảm học phí cho cơ sở giáo dục công lập cao hoặc thấp hơn số lượng đối tượng thụ hưởng thực tế và mức cấp bù theo quy định của Nhà nước thì cơ sở giáo dục báo cáo cơ quan chủ quản để xử lý theo quy định hiện hành.

5. Căn cứ kinh phí hỗ trợ chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả cho đúng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

Điều 21. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với người học ở các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu

1. Phương thức chi trả tiền hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông:

a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp (hoặc ủy quyền cho cơ sở giáo dục chi trả) cho cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục phổ thông đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục và quyết toán kinh phí hỗ trợ chi phí học tập.

b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục gửi hồ sơ cho Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập gồm các nội dung: họ tên, đối tượng, tổng số đối tượng thuộc diện được hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục, mức hỗ trợ và kinh phí đề nghị hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; (ii) Hồ sơ xác nhận đối với đối tượng hỗ trợ chi phí học tập.

c) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục rà soát, thẩm định Hồ sơ do cơ sở giáo dục dân lập, tư thục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước.

d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của cơ sở giáo dục đảm bảo trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao.

đ) Căn cứ kinh phí hỗ trợ học phí và chi phí học tập được Kho bạc Nhà nước chuyển vào tài khoản của cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục chịu trách nhiệm chi trả trực tiếp vào tài khoản của cha hoặc mẹ hoặc người giám hộ hoặc người

học đảm bảo đúng đối tượng và quyết toán với Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh hoặc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phân cấp quản lý nhà nước trong lĩnh vực giáo dục.

2. Phương thức chi trả tiền miễn, giảm, hỗ trợ học phí đối với học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học:

a) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú chịu trách nhiệm chi trả, quyết toán kinh phí miễn, giảm học phí trực tiếp cho cha hoặc mẹ (hoặc người giám hộ) hoặc học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (trừ người học chương trình giáo dục phổ thông áp dụng tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này) và cơ sở giáo dục đại học.

b) Cơ sở giáo dục dân lập, tư thục, cơ sở giáo dục thuộc các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước, tổ chức chính trị xã hội gửi hồ sơ cho Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú bao gồm: (i) Quyết định phê duyệt danh sách được hưởng chế độ miễn, giảm học phí (gồm các nội dung: Họ tên, mức miễn, giảm học phí, tổng số đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí hiện đang theo học tại cơ sở giáo dục); (ii) Hồ sơ xác nhận đối tượng miễn, giảm học phí.

c) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh nơi người học đăng ký thường trú rà soát, thẩm định hồ sơ do cơ sở giáo dục cung cấp, lập giấy rút dự toán gửi Kho bạc Nhà nước.

d) Kho bạc Nhà nước căn cứ hồ sơ rút dự toán thực hiện kiểm soát và chuyển tiền vào tài khoản của người học thuộc diện miễn, giảm học phí.

Mục 3
LẬP, PHÂN BỔ DỰ TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ MIỄN, GIẢM, HỖ TRỢ HỌC PHÍ VÀ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

Điều 22. Lập dự toán

Hằng năm, căn cứ Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch, Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính về việc xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch; trên cơ sở dự kiến số lượng các đối tượng thuộc diện được miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; các bộ, ngành, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, đơn vị dự toán các cấp xây dựng dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập để tổng hợp chung trong dự toán chi ngân sách nhà nước của bộ, ngành, địa phương gửi Bộ Tài chính cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

1. Kinh phí thực hiện chế độ miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục công lập

a) Cơ sở giáo dục căn cứ mức học phí do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định và số lượng đối tượng được miễn học phí trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp bù tiền miễn học phí gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

b) Cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học căn cứ mức thu học phí tương ứng với từng ngành, nghề đào tạo của trường nhưng tối đa không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được miễn, giảm học phí lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí gửi cơ quan dự toán cấp trên thẩm định, tổng hợp gửi cơ quan tài chính cùng cấp để tổng hợp trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

2. Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập

a) Cơ sở giáo dục công lập căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đề nghị cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục để thẩm định, trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

b) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ chi phí học tập được quy định tại Nghị định này và số lượng đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập của các cơ sở giáo dục dân lập, tư thục để lập danh sách, xây dựng dự toán kinh phí đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

3. Kinh phí miễn, giảm, hỗ trợ học phí cho người học tại cơ sở giáo dục dân lập, tư thục; cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế; cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu

a) Sở Giáo dục và Đào tạo hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục căn cứ mức hỗ trợ học phí của cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông dân lập, tư thục trên địa bàn do Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quy định; số lượng trẻ em mầm non, học sinh phổ thông, người học chương trình giáo dục

phổ thông đang học trên địa bàn (không phân biệt nơi cư trú của người học) để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

b) Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh căn cứ mức thu học phí thực tế theo từng ngành, nghề của cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học, tối đa không quá mức trần học phí của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học công lập chưa tự đảm bảo chi thường xuyên tương ứng với từng ngành, khối ngành được quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 10 Nghị định này, số lượng đối tượng có nơi thường trú trên địa bàn được miễn, giảm học phí học ở các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, cơ sở giáo dục thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế để lập danh sách thẩm định, tổng hợp và xây dựng dự toán kinh phí trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán kinh phí thực hiện.

4. Căn cứ báo cáo của Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính chủ trì tổng hợp, thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phê duyệt, bố trí kinh phí.

Điều 23. Phân bổ dự toán

Căn cứ quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước của Thủ tướng Chính phủ:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trình Hội đồng nhân dân quyết định phân bổ kinh phí thực hiện chi trả kinh phí cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập trong dự toán chi sự nghiệp giáo dục đào tạo của địa phương theo chế độ quy định.

2. Các bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định phân bổ kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí cho các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc theo chế độ quy định.

Điều 24. Quản lý và quyết toán kinh phí

1. Các cơ quan, đơn vị được giao kinh phí thực hiện chi trả cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập có trách nhiệm quản lý và sử dụng, quyết toán kinh phí đúng mục đích, đối tượng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Số liệu quyết toán kinh phí chi trả cấp bù miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập được tổng hợp chung trong báo cáo quyết toán chi ngân sách nhà nước hàng năm của đơn vị và được thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước, các văn bản hướng dẫn luật và mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 25. Nguồn kinh phí

1. Kinh phí thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và chi phí học tập quy định tại Nghị định này do ngân sách nhà nước bảo đảm theo quy định của pháp luật về phân cấp quản lý ngân sách.

2. Ngân sách trung ương hỗ trợ đối với các địa phương chưa cân đối được ngân sách để thực hiện chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí và chi phí học tập quy định tại Nghị định này theo quy định của pháp luật.

Chương V
GIÁ DỊCH VỤ TRONG LĨNH VỰC GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO KHI THỰC HIỆN GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG, ĐẤU THẦU

Điều 26. Quy định chung về giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo khi thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu

1. Điều kiện, quy trình, thủ tục, phương thức, thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện theo quy định của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên và quy định của pháp luật có liên quan.

2. Đơn giá tối đa thực hiện đặt hàng dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, đào tạo đại học, giáo dục nghề nghiệp quy định tại Điều 27 của Nghị định này.

Điều 27. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên

1. Mức trần giá dịch vụ giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học và giáo dục thường xuyên: tối đa bằng mức học phí quy định tại Điều 8, 9, 10, 11 Nghị định này tương ứng với từng bậc học, khối ngành, chương trình, trình độ đào tạo, năm học và mức độ tự chủ tài chính.

2. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khả năng cân đối của ngân sách và yêu cầu cao về chất lượng giáo dục, đào tạo, các bộ, ngành, Hội đồng nhân dân hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương quyết định mức trần giá dịch vụ giáo dục, đào tạo theo định mức kinh tế - kỹ thuật hoặc định mức chi phí do cấp có thẩm quyền ban hành đảm bảo tương xứng với chất lượng dịch vụ giáo dục, đào tạo.

Chương VI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 28. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo theo thẩm quyền chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Nghị định này.

2. Căn cứ chính sách phát triển kinh tế - xã hội và các chỉ số lạm phát, tốc độ tăng trưởng kinh tế hằng năm, Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ sở giáo dục nghề nghiệp và cơ sở giáo dục đại học công lập quyết định điều chỉnh mức học phí hằng năm nhưng không vượt quá mức trần học phí quy định tại Nghị định này tương ứng với từng cấp học, khối ngành, chương trình, trình độ đào tạo, năm học và mức độ tự chủ tài chính.

Cơ chế thu, quản lý học phí đối với các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập; nguyên tắc xác định giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Trường hợp cơ quan giải quyết thủ tục hành chính khai thác dữ liệu điện tử đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác và cơ sở dữ liệu có đầy đủ thông tin, hồ sơ theo yêu cầu của Nghị định này thì cha, mẹ, người giám hộ, người học không phải nộp các giấy tờ có liên quan để hưởng chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ học phí và hỗ trợ chi phí học tập.

4. Học sinh, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh học một trong các chuyên ngành Lao, Phong, Tâm thần, Giám định pháp Y, Pháp y tâm thần và Giải phẫu bệnh tại các cơ sở đào tạo nhân lực y tế công lập theo chỉ tiêu đặt hàng của Nhà nước theo quy định tại khoản 14 Điều 15 Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo được tiếp tục hưởng chính sách miễn học phí cho đến khi tốt nghiệp theo quy định.

Điều 29. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo và Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KGVX (2b).10

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Thành Long

Phụ lục I

CÁC QUY ĐỊNH CỦA CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN BAN HÀNH DANH MỤC VÙNG, ĐỊA BÀN CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

(Kèm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

1. Quyết định số 353/QĐ-TTg ngày 15 tháng 3 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025.

2. Quyết định số 576/QĐ-TTg ngày 22 tháng 6 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ công nhận 09 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo giai đoạn 2021 - 2025 thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn.

3. Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

4. Quyết định số 1010/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về đơn vị hành chính cấp xã thuộc vùng khó khăn.

5. Quyết định số 698/QĐ-TTg ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

6. Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

7. Quyết định số 497/QĐ-UBDT ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban Dân tộc (nay là Bộ Dân tộc và Tôn giáo) phê duyệt điều chỉnh, bổ sung và hiệu chỉnh tên huyện, xã, thôn đặc biệt khó khăn; thôn thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

8. Văn bản số 296/BDTTG-CS ngày 10 tháng 4 năm 2025 của Bộ Dân tộc và Tôn giáo về việc hướng dẫn thực hiện chế độ, chính sách đối với đơn vị hành chính cấp xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi thực hiện sắp xếp, tổ chức lại.

9. Các quy định của cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế về phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo, thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III vùng dân tộc thiểu số và miền núi (nếu có).

Phụ lục II

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Kèm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

(Dùng cho các đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số /2025/NĐ-CP ngày tháng năm 2025 của Chính phủ)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông.

Họ và tên (1):..... Số căn cước/căn cước công dân: .....

Là cha/mẹ (hoặc người giám hộ) của em (2):.....

Hiện đang học tại lớp:.....

Trường:.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số ..../2025/NĐ-CP).*

Căn cứ quy định tại Nghị định số …/2025/NĐ-CP, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét để được cấp tiền hỗ trợ chi phí học tập theo quy định hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...

NGƯỜI LÀM ĐƠN (3)

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Đối với đối tượng là trẻ em mẫu giáo ghi tên cha mẹ (hoặc người giám hộ), đối với học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên ghi tên của học sinh.

(2) Nếu là học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên trực tiếp viết đơn thì không phải điền dòng này.

(3) Cha mẹ (hoặc người giám hộ)/học sinh phổ thông, học viên học chương trình giáo dục phổ thông tại cơ sở giáo dục thường xuyên.

Phụ lục III
ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Kèm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
(Dùng cho học sinh, sinh viên đang học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập)

Kính gửi: Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập.

Họ và tên:..... Số căn cước/căn cước công dân: .....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Lớp:..... Khóa:..... Khoa:.....

Mã số sinh viên:.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số .../2025/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số .../2025/NĐ-CP, tôi làm đơn này đề nghị được Nhà trường xem xét để được miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

Phụ lục IV

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHI TRẢ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Dùng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế)

Kính gửi: .....(1)

Họ và tên:..... Số căn cước/căn cước công dân: .....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Nơi sinh:.....

Lớp:..... Khóa:……..…… Khoa:.....

Họ tên cha/mẹ học sinh, sinh viên:.....

Nơi thường trú (ghi đầy đủ):.....

.....

Thuộc đối tượng: *(ghi rõ đối tượng được quy định tại Nghị định số .../2025/NĐ-CP)*

Căn cứ vào Nghị định số …./2025/NĐ-CP, tôi làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được cấp bù tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định và chế độ hiện hành.

..., ngày... tháng ... năm...
NGƯỜI LÀM ĐƠN
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

(1) Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế.

Phụ lục V

GIẤY XÁC NHẬN

(Kèm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN

(Dùng cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học tư thục, thuộc doanh nghiệp nhà nước, tổ chức kinh tế)

Kính gửi: Ủy ban nhân dân cấp xã, phường……..(1)

Trường:.....

Xác nhận anh/chị: ..... Số căn cước/căn cước công dân: .....

Hiện là học sinh, sinh viên năm thứ ..... Học kỳ: ..... Năm học…….

Khoa.....Khóa……..

Hình thức đào tạo: ..... (ghi rõ hình thức đào tạo: chính quy, liên thông ...).

Thời gian đào tạo toàn khóa học:..... tháng *(ghi cụ thể số tháng đào tạo của nhà trường. Chỉ áp dụng đối với trình độ cao đẳng: thời gian đào tạo từ 2 - 3 năm, trung cấp: thời gian đào tạo từ 1 - 2 năm).*

Kỷ luật:..... (ghi rõ mức độ kỷ luật nếu có).

Mức thu học phí: ..... đồng/tháng *(nếu thu học phí theo tín chỉ thì phải quy đổi về mức thu theo niên chế).*

Đề nghị quý cơ quan xem xét giải quyết tiền hỗ trợ miễn, giảm học phí theo quy định hiện hành.

..., ngày.... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

(1) Ủy ban nhân dân cấp xã, phường…(nơi học sinh, sinh viên thường trú).

Phụ lục VI

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ

(Kèm theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

Tên cơ sở giáo dục nghề nghiệp/giáo dục đại học …

DỰ TOÁN KINH PHÍ CẤP BÙ TIỀN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ NĂM...

TT	Nội dung	Số đối tượng được miễn, giảm học phí	Mức thu học phí/ tháng	Số tháng miễn, giảm	Tổng kinh phí tiền miễn, giảm học phí	Ghi chú
1	Sau Đại học					
	- Tiến sĩ					
	Nhóm ngành...					
	- Thạc sĩ					
	Nhóm ngành...					
2	Đại học					
	Nhóm ngành...					
	...					
3	Cao đẳng					
	Nhóm ngành...					
	…					
	Tổng cộng					

..., ngày.... tháng... năm...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)